

NHU CẦU ĐÀO TẠO SỞ HỮU TRÍ TUỆ CHO SINH VIÊN GIẢI PHÁP KẾT NỐI CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ TỪ ĐẠI HỌC ĐẾN DOANH NGHIỆP

*NEED TO TRAINING INTELLECTUAL PROPERTY FOR STUDENTS, SOLUTIONS
TO CONNECT TECHNOLOGY TRANSFER FROM UNIVERSITY TO ENTERPRISES*

LÊ THỊ THANH TÂM^(*) và HOÀNG ĐÌNH THÁI^()**

TÓM TẮT: Sở hữu trí tuệ là một lĩnh vực vô cùng năng động đã và đang ảnh hưởng mạnh mẽ tới mọi mặt của đời sống văn hóa và kinh tế xã hội trong bối cảnh toàn cầu hóa, các văn bản pháp luật có giá trị liên quốc gia, hay theo khu vực địa lý hay toàn cầu [13]. Lợi ích từ quyền sở hữu trí tuệ là thúc đẩy sự sáng tạo và nỗ lực của con người. Vì vậy, việc đào tạo sở hữu trí tuệ cho sinh viên các trường nhằm đáp ứng nhu cầu hiện nay là rất lớn và cần thiết. Trong bài viết này, chúng tôi trình bày đào tạo sở hữu trí tuệ cho sinh viên ở một số nước trên thế giới và Việt Nam. Qua đó, chỉ ra những rào cản trong quản lý sở hữu trí tuệ tại các trường đại học và đề xuất mô hình cũng như giải pháp kết nối chuyển giao công nghệ từ trường đại học đến doanh nghiệp.

Từ khóa: sở hữu trí tuệ; trường đại học; chuyển giao công nghệ; đào tạo; sinh viên.

ABSTRACT: Intellectual property is an extremely dynamic field that has strongly influenced all aspects of cultural and socio-economic life in the context of globalization, legal documents of international values, either geographically or globally. The benefit from intellectual property rights is promoting creativity and human effort. Therefore, the training of intellectual property for students of universities to meet the current needs is very great and necessary. In this article, we present intellectual property training for students in several countries around the world and Vietnam. Thereby, we point out the barriers in management of intellectual property in universities and propose models and solutions to connect technology transfer from universities to enterprises.

Key words: intellectual property; university; technology transfer; training; student.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, tình trạng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ đang ngày càng nghiêm trọng và phổ biến, nguyên nhân chủ yếu là do việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ còn nhiều điểm bất cập, việc giáo dục, tuyên truyền phổ biến Luật Sở hữu trí tuệ cho cộng đồng nói chung và sinh viên nói riêng chưa được quan tâm chú trọng, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng chưa được tốt. Trước hết, cần nâng cao năng

lực giáo dục tuyên truyền đối với Luật sở hữu trí tuệ, đồng thời đẩy mạnh hoạt động sáng tạo và quản lý tài sản trí tuệ từ những nguồn nội sinh, trong đó các trường đại học phải đi tiên phong. Hiện nay, việc thực thi pháp luật sở hữu trí tuệ là một trong những vấn đề quan trọng hàng đầu để nâng cao chất lượng đào tạo và tiến đến đánh giá mức độ hội nhập của một trường đại học. Trường đại học là một trong những địa chỉ quan trọng cần xây dựng môi

(*) ThS. Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh, ltthanhtam0802@gmail.com

(**) ThS. Trợ lý Tổng Biên tập – Trường Đại học Văn Lang, thai.hd@vlu.edu.vn, Mã số: TCKH25-23-2021

trường văn hóa ứng xử tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ. Theo đó, các trường đại học đóng vai trò chủ đạo trong việc giáo dục cho sinh viên về Luật sở hữu trí tuệ.

Sở hữu trí tuệ đề cập đến những sáng tạo của trí tuệ: sáng chế; tác phẩm văn học nghệ thuật; và ký hiệu, tên và hình ảnh được sử dụng trong thương mại. Sở hữu trí tuệ được chia thành ba loại: 1) Sở hữu công nghiệp bao gồm: sáng chế, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp và chỉ dẫn địa lý, tên thương mại, bí mật kinh doanh; 2) Quyền tác giả bao gồm văn học tác phẩm (chẳng hạn như tiểu thuyết, thơ và kịch), phim, âm nhạc, tác phẩm nghệ thuật (ví dụ: bản vẽ, tranh vẽ, ảnh và tác phẩm điêu khắc) và thiết kế kiến trúc. Quyền liên quan đến quyền tác giả bao gồm những người biểu diễn nghệ sĩ trong buổi biểu diễn của họ, nhà sản xuất bản ghi âm trong bản ghi của họ, và phát thanh viên trong đài của họ và các chương trình truyền hình; 3) quyền đối với giống cây trồng bao gồm vật liệu nhân giống và vật liệu thu hoạch [4].

Quyền sở hữu trí tuệ cũng giống như bất kỳ quyền tài sản nào khác. Cho phép người sáng tạo hoặc chủ sở hữu bằng sáng chế, nhãn hiệu hoặc có bản quyền hoạt động để thu lợi từ chính họ làm việc hoặc đầu tư vào một tác phẩm. Các quyền này được nêu trong Điều 27 của Tuyên bố chung Nhân quyền, cung cấp cho quyền được hưởng lợi từ bảo vệ đạo đức và lợi ích vật chất do quyền tác giả của khoa học, văn học hoặc các sản phẩm nghệ thuật [13, tr.250-259].

Tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ lần đầu tiên được công nhận ở Công ước Paris về Bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp (1883) và Công ước Berne để Bảo vệ Văn học và Tác phẩm nghệ thuật (1886). Cả hai các hiệp ước được quản lý bởi Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO). Ngày nay, tầm quan trọng của sở hữu trí tuệ trên thế giới đã vượt ra khỏi việc bảo vệ một cách đơn thuần các sáng tạo trí tuệ. Các nghiên cứu về sở hữu trí tuệ trong giáo dục và

đào tạo của các tác giả đã khái quát hóa và làm rõ những vấn đề lý luận về giáo dục sở hữu trí tuệ; giúp sinh viên ý thức hơn trong việc bảo vệ tài sản trí tuệ của mình, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của người khác; tích cực sử dụng, khai thác quyền sở hữu trí tuệ, làm cơ sở để những ý tưởng sáng tạo được bảo hộ và thương mại hóa trong tương lai. Văn hóa tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ, quản lý sở hữu trí tuệ ngày càng có liên quan nhiều hơn đến các chương trình giảng dạy trong các trường đại học [3], [6, tr.14-15], [12]. Hầu hết các quốc gia trên thế giới đều đã và đang triển khai công tác đào tạo nâng cao hiểu biết của xã hội về sở hữu trí tuệ theo 3 nội dung chính: Đào tạo đội ngũ cán bộ của các cơ quan sở hữu trí tuệ và các cơ quan có liên quan; Đào tạo sở hữu trí tuệ ở các trường đại học; Tổ chức các chương trình nâng cao nhận thức về sở hữu trí tuệ cho cộng đồng [14].

2. NỘI DUNG

2.1. Đào tạo sở hữu trí tuệ trên thế giới

Đào tạo sở hữu trí tuệ cho sinh viên trên thế giới phụ thuộc vào từng cơ sở đào tạo, đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ có thể ở mức độ là một môn học hoặc mức độ cao hơn như đào tạo chuyên ngành đại học và sau đại học. Hầu hết các trường đại học của các nước phát triển đều có môn học sở hữu trí tuệ trong chương trình một cách độc lập hoặc lồng ghép với các môn học chuyên ngành khác. Những cơ sở đào tạo về sở hữu trí tuệ có uy tín và được biết đến rộng rãi như Đại học George Washington của Hoa Kỳ, Viện Sở hữu trí tuệ thuộc Đại học Queen Mary, University of London của Anh, Viện Max Planck Cộng hòa Liên bang Đức, Viện Sở hữu trí tuệ Cộng hòa Liên bang Nga, Đại học Zurich của Thụy Sĩ, Khoa Sở hữu trí tuệ thuộc Đại học Công nghệ Osaka của Nhật Bản... [3].

Trước hết, ở Hoa Kỳ, quyền tự quyết của các trường đại học được pháp luật trao cho rất cao, nhưng riêng trong lĩnh vực giáo dục pháp luật, chương trình giảng dạy trong các trường

đại học Luật của Hoa Kỳ lại chịu sự tác động nhiều của Hội Luật gia Hoa Kỳ (ABA) vì để đảm bảo chất lượng đào tạo, Hội Luật gia Hoa Kỳ đã xây dựng một quy trình quốc gia để đảm bảo chất lượng giáo dục pháp luật, đưa ra bản quy định tối thiểu về tiêu chuẩn giáo dục pháp luật và đã xuất bản một danh sách các trường đại học tuân theo những tiêu chuẩn này, hàng năm trong số 40.000 sinh viên tốt nghiệp các trường đại học Luật của Hoa Kỳ thì có khoảng 15% (khoảng 6.000) sinh viên đã được đào tạo chuyên sâu về sở hữu trí tuệ. Các khóa học về sở hữu trí tuệ hoặc có liên quan đến sở hữu trí tuệ được thiết kế khá linh hoạt cho các đối tượng sinh viên khác nhau, có thể là bắt buộc nhưng cũng có thể là lựa chọn. Ở Hoa Kỳ, ngay cả môi trường học tập cũng tác động đến nhu cầu tìm hiểu về sở hữu trí tuệ của sinh viên, người ta tôn trọng các giá trị cá nhân, tính bất khả xâm phạm đối với tài sản cá nhân, đồng thời cũng tôn trọng các ý tưởng cá nhân, bỏ qua ghi chú về nguồn gốc, tạo cảm tưởng rằng lời lẽ của người khác là của chính mình được xem là đạo văn. Nhiều trường đại học có các quy định rất rõ ràng về việc đạo văn và các hình thức không trung thực khác trong học tập [11].

Tại Viện sở hữu trí tuệ thuộc Đại học Queen Mary, University of London của Anh từ năm 1980 đã đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Quản trị sở hữu trí tuệ cho các đối tượng đã tốt nghiệp các trường đại học thuộc khối khoa học và công nghệ. Từ năm 2000, Trường đã đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành Luật sở hữu trí tuệ, Thạc sĩ Luật Sở hữu trí tuệ quốc tế cho các đối tượng đã tốt nghiệp đại học nói chung. Tại Trung tâm Luật sở hữu trí tuệ Munich thuộc Viện Max Planck Cộng hòa Liên bang Đức đã đào tạo Thạc sĩ chuyên ngành sở hữu trí tuệ cho những người đã tốt nghiệp đại học nói chung và đã có ít nhất một năm kinh nghiệm làm việc. Sự nổi tiếng trong việc đào tạo của Viện này thể hiện ở chỗ, họ đã mời được nhiều chuyên gia có uy tín trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ như các Luật sư về

sáng chế, các thẩm phán chuyên xét xử các vụ án về sở hữu trí tuệ, các chuyên gia về sở hữu trí tuệ của EPO, WIPO... Viện Sở hữu trí tuệ Cộng hòa Liên bang Nga là cơ sở đào tạo hàng đầu của Nga (và Liên Xô cũ) về sở hữu trí tuệ, Viện được thành lập từ năm 1968, tính đến nay (2007) Viện đã đào tạo được hơn 30.000 chuyên gia trong các lĩnh vực sở hữu trí tuệ, trong số đó có khoảng 500 người đại diện sáng chế, 350 chuyên gia chuyên về đánh giá đối tượng sở hữu trí tuệ. Khoa Luật của Viện là nơi duy nhất đào tạo Luật gia chuyên ngành sở hữu trí tuệ với thời gian cho mỗi khóa học là 5 năm. Khoa Kinh tế của Viện còn đào tạo chuyên gia chuyên ngành Quản lý sáng chế và License quốc tế. Năm học 2006-2007, Viện đào tạo thêm một chuyên ngành mới, đó là Sở hữu trí tuệ trong nền kinh tế thế giới, sản phẩm của chương trình đào tạo này là các chuyên gia có khả năng sử dụng tốt ngoại ngữ cho hoạt động sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu và Li-xăng quốc tế [15].

Việc đào tạo sở hữu trí tuệ tại Cộng hòa Ucraina đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Giáo dục và Khoa học đã ra Chỉ thị số 811 yêu cầu tất cả các trường đại học và cao đẳng trong toàn quốc không phân biệt hình thức sở hữu và cấp trực thuộc đều phải đưa môn sở hữu trí tuệ vào giảng dạy ở bậc cử nhân và thạc sĩ [16].

Các nước trong khu vực ASEAN cũng rất coi trọng việc đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ, với hình thức đào tạo chuyên ngành sở hữu trí tuệ, môn học độc lập về sở hữu trí tuệ trong các chuyên ngành khác hoặc môn học có lồng ghép các kiến thức về sở hữu trí tuệ. Tại Khoa Luật thuộc Đại học Quốc gia Singapore có đào tạo khóa Luật sở hữu trí tuệ cơ bản với nội dung giới thiệu những vấn đề cơ bản về sở hữu trí tuệ, khóa Luật sở hữu trí tuệ nâng cao đưa các môn học Luật Công nghệ sinh học, Luật Công nghệ thông tin, Luật sở hữu trí tuệ Trung Quốc, Luật Quốc tế về sáng chế, Luật Quốc tế so sánh

về bản quyền, Luật sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa vào giảng dạy. Malaysia đã đưa việc giảng dạy về sở hữu trí tuệ từ thập niên 80. Tất cả các trường đại học Luật đều phải đưa sở hữu trí tuệ vào giảng dạy như là môn bắt buộc thuộc chương trình chính khóa. Ở Thái Lan, môn sở hữu trí tuệ được đưa vào giảng dạy tại tất cả các trường đại học Luật công lập và tư thục. Trong chương trình đào tạo đại học, sở hữu trí tuệ được coi là môn học tự chọn đối với sinh viên năm thứ ba với thời lượng 3 giờ tín chỉ/tuần kéo dài 15 tuần cho mỗi học kỳ, nhưng điều đặc biệt ở chỗ đã có trên 90% sinh viên chọn môn học này. Tại Viện Công nghệ châu Á (AIT) đặt tại Thái Lan, dự kiến ngay trong năm học 2007-2008 sẽ đào tạo chuyên ngành sở hữu trí tuệ kéo dài 1 năm dành cho sinh viên đã tốt nghiệp đại học, các chuyên gia muốn đi sâu nghiên cứu sở hữu trí tuệ, các luật sư, thẩm phán... muốn nâng cao trình độ về sở hữu trí tuệ [9].

Việc đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ tại các nước như vừa nêu đã có tác dụng nâng cao trình độ hiểu biết, thúc đẩy việc sáng tạo của các chủ thể góp phần phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Cho tới đầu thập kỷ 90 của thế kỷ trước, nội dung bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ vẫn còn là điều xa lạ với hầu hết các giới ở Việt Nam, kể cả công chức nhà nước. Việc chưa hình thành tập quán liên quan tới vấn đề sở hữu trí tuệ là khó khăn và là rào cản cho các nỗ lực nhằm phát triển hệ thống này.

2.2. Đào tạo sở hữu trí tuệ ở Việt Nam

Chưa có trường đại học nào thuộc khối kỹ thuật đưa môn sở hữu trí tuệ vào chương trình đào tạo của mình. Một số Trường, ví dụ như Đại học Bách Khoa Hà Nội đã đưa chuyên ngành công nghệ (một phần có liên quan đến sở hữu trí tuệ) vào chương trình giảng dạy, Đại học Kinh tế Quốc dân đưa chuyên ngành công nghệ vào một phần của môn Quản lý công nghệ để giảng dạy... Tại Đại học Luật Hà Nội, thời kỳ đầu một lượng kiến thức nhỏ về sở hữu trí tuệ đã được đưa vào môn học Luật Dân sự (thuộc

khoa Luật Dân sự – trước đây là Khoa Tư pháp) và tư pháp quốc tế (thuộc Khoa Pháp luật quốc tế). Cụ thể là phần kiến thức về sở hữu trí tuệ trong môn học này chỉ chiếm 10 tiết (5 tiết quyền tác giả và 5 tiết quyền sở hữu công nghiệp). Từ năm 2004, Khoa Pháp luật quốc tế đã hình thành 2 chuyên đề tự chọn, đó là “Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của doanh nghiệp trong kinh doanh quốc tế” và “Pháp luật về sở hữu công nghiệp trong hoạt động thương mại”. Đặc biệt, trường đã thành lập Trung tâm sở hữu trí tuệ thuộc Khoa Luật Dân sự như là một nỗ lực trong đẩy mạnh hoạt động sở hữu trí tuệ. Tóm lại, tổng thời lượng về sở hữu trí tuệ dành cho sinh viên Đại học Luật Hà Nội gồm có 70 tiết (35 tiết bắt buộc và 35 tiết tự chọn), nhưng thực tế cho thấy 35 tiết tự chọn rất ít được giảng dạy [1].

Khoa Kinh tế – Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã đưa môn Luật Sở hữu trí tuệ là môn học bắt buộc với thời lượng là 45 tiết. Khoa Luật, Đại học Cần Thơ cũng đưa môn sở hữu trí tuệ với thời lượng 30 tiết và 5 tiết lồng ghép với môn Tư pháp quốc tế. Khoa Luật thuộc Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh chỉ đưa 5 tiết sở hữu trí tuệ lồng ghép với môn Luật Dân sự và giới thiệu sơ lược trong môn Tư pháp quốc tế [2].

Có thể nói việc đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ chưa được coi trọng đúng mức, chỉ có các trường đại học thuộc khối pháp luật có đưa sở hữu trí tuệ vào giảng dạy, nhưng cũng mới chỉ dừng lại như một môn học hoặc lồng ghép với môn học khác. Chưa có trường đại học nào thuộc khối pháp luật đào tạo sở hữu trí tuệ như một chuyên ngành độc lập. Thực trạng này đã tạo nên sự hiểu biết hạn chế về sở hữu trí tuệ trong công chúng nói chung và trong giới trí thức nói riêng, có lẽ hiện tượng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ cao ở Việt Nam hiện nay có nguyên nhân không nhỏ bởi thực trạng này. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn có 3 khoa có đào tạo về sở hữu trí tuệ, đó là: Khoa Thông tin – Thư viện giảng dạy môn học

bắt buộc “Thông tin khoa học sở hữu công nghiệp” với thời lượng 60 tiết, nội dung chủ yếu đề cập đến kỹ năng tra cứu thông tin sở hữu công nghiệp. Khoa Quốc tế học chỉ học ngoại khóa về sở hữu trí tuệ với thời lượng 10 tiết. Khoa Khoa học quản lý là đơn vị có quy mô lớn và loại hình đào tạo phong phú về sở hữu trí tuệ, hiện nay Khoa đang đào tạo: 1) Môn “Tổng quan về sở hữu trí tuệ” với thời lượng 3 đơn vị học trình tiết cho đào tạo Cử nhân Khoa học quản lý; 2) Môn “Quản lý sở hữu trí tuệ” với thời lượng 3 đơn vị học trình tiết cho đào tạo Thạc sĩ Quản lý Khoa học và Công nghệ; 3) Đào tạo Cử nhân Khoa học quản lý chuyên ngành sở hữu trí tuệ gồm 11 môn học và chuyên đề về sở hữu trí tuệ với tổng thời lượng 32 đơn vị học trình, đây có thể nói là chương trình đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ quy mô nhất ở Việt Nam hiện nay. Sinh viên ra trường được nhận bằng Cử nhân Khoa học quản lý chuyên ngành sở hữu trí tuệ. Tháng 6-2006 đã có 11 cử nhân chuyên ngành sở hữu trí tuệ ra trường, tháng 6-2007 có tiếp 7 cử nhân chuyên ngành sở hữu trí tuệ nữa ra trường, tháng 6-2008 sẽ có tiếp 29 cử nhân chuyên ngành sở hữu trí tuệ nữa ra trường. Phần lớn trong số 18 cử nhân khi ra trường đều nhận được việc làm, có lẽ vì vậy mà số sinh viên đăng ký học chuyên ngành này đã tăng vọt lên 29 người trong năm học 2007-2008. Qua đây cho thấy nhu cầu của thị trường lao động về nhân lực sở hữu trí tuệ là rất lớn. Về chất lượng đào tạo, những cử nhân này mới chỉ được đào tạo chuyên sâu về lý thuyết thuộc lĩnh vực sở hữu trí tuệ. Nhưng kỹ năng thực hành mới chỉ dừng lại ở việc đăng ký nhãn hiệu, mô tả nhãn hiệu, còn kỹ năng lập bản mô tả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp... họ còn phải rèn luyện trong thực tế công tác sau này. Bài học kinh nghiệm về đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn Hà Nội [3].

2.3. Rào cản trong quản lý sở hữu trí tuệ tại các trường đại học

Tổng hợp các nghiên cứu về rào cản trong quản lý sở hữu trí tuệ được tác giả Libecap biên tập với sự cộng tác của nhiều tác giả khác. Trong đó, tác giả Siegel và Phan ghi nhận: Bằng sáng chế không phải là quan trọng đối với một số công nghệ/ ngành công nghiệp; Nhiều nhà khoa học không tiết lộ phát minh; Sự tham gia của giảng viên là rất quan trọng; Các trường đại học dựa vào luật sư bên ngoài để thương lượng với các công ty, nhân viên văn phòng chuyên giao kỹ thuật thêm giá trị đáng kể cho quá trình chuyển giao; Đại học tư nhân là vấn đề khuyến khích giảng viên trong chuyển giao công nghệ [7].

Ngoài ra, một số trở ngại để chuyển giao công nghệ cũng được đề cập, chẳng hạn như: các rào cản thông tin và văn hóa giữa các bên và doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ; phần thưởng không thỏa đáng cho giảng viên trong chuyển giao công nghệ; chi phí nhân sự cao, nhiều nhân viên cho văn phòng chuyển giao công nghệ; chi phí cao cả giảng viên và sinh viên, trong quá trình khởi nghiệp và phát triển kế hoạch kinh doanh.

Rào cản tiếp theo là nhận thức của giảng viên, nghiên cứu viên chưa đầy đủ, cần phải nâng cao hiểu biết về các ứng dụng của nghiên cứu của họ thông qua thương mại hóa. Ngoài ra còn phải có sự tương tác nhiều hơn giữa giảng viên và những người tham gia vào quá trình thương mại hóa, bao gồm nhân viên văn phòng chuyển giao công nghệ, nhà đầu tư thiên thần và cán bộ của các công ty. Các tác giả mô tả những lợi thế cho giảng viên trong việc cấp phép, bao gồm tiết lộ tiềm năng và thu nhập tiền bản quyền, và họ phác thảo những bất lợi bao gồm những thỏa hiệp có thể có của chương trình nghiên cứu truyền thống.

2.4. Văn hóa sở hữu trí tuệ tại các trường đại học

Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ ban hành theo Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2020.

Một trong các nhóm nhiệm vụ, giải pháp quan trọng để thực hiện các mục tiêu Chiến lược đó là “hình thành văn hóa sở hữu trí tuệ trong xã hội”. Văn hóa sở hữu trí tuệ là gì và phải làm gì để xây dựng văn hóa sở hữu trí tuệ ở Việt Nam? Chúng tôi đề cập tới một số vấn đề chung liên quan đến khái niệm còn khá mới mẻ này ở Việt Nam.

Khái quát chung về văn hóa sở hữu trí tuệ:

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, sở hữu trí tuệ đã được khẳng định là "một công cụ đắc lực để phát triển kinh tế và tạo nên sự thịnh vượng" (Ông Kamil Idris, nguyên Tổng Giám đốc Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới), là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, là chỉ số đánh giá sự phát triển của công nghệ, thu hút chuyển giao công nghệ và đầu tư nước ngoài.

Để một hệ thống sở hữu trí tuệ vận hành hiệu quả, ngoài việc thiết lập cơ chế chính sách đầy đủ để bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ, không thể thiếu được sự tham gia tích cực và đúng hướng của các chủ thể trong hệ thống. Cũng như các lĩnh vực khác, để các chủ thể hiểu và áp dụng đúng các chuẩn mực về sở hữu trí tuệ, cần tạo ra sự nhận thức một cách đầy đủ và đúng đắn về sở hữu trí tuệ, bởi sở hữu trí tuệ tác động tới tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội và tác động tới tất cả các tổ chức, cá nhân trong xã hội.

Cho đến nay, chưa có một khái niệm chính thống nào về văn hóa sở hữu trí tuệ được đưa ra, nhưng dựa trên khái niệm về văn hóa và khái niệm về sở hữu trí tuệ, có thể nhận định văn hóa sở hữu trí tuệ là tổng hòa các hiện tượng tinh thần có được từ các hoạt động của con người trong các vấn đề có liên quan đến sở hữu trí tuệ. Văn hóa sở hữu trí tuệ ở đây chủ yếu là đề cập đến nhận thức, thái độ, lòng tin, giá trị quan của con người đối với các vấn đề sở hữu trí tuệ và cách thức hành vi xử thế liên quan đến các vấn đề sở hữu trí tuệ. Cũng có thể nói, văn hóa sở hữu trí tuệ nghĩa là văn hóa của con người biết tự bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ

của mình và tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ của người khác. Văn hóa sở hữu trí tuệ, ngoài mang các đặc trưng cơ bản của văn hóa nói chung, có thể thấy nổi bật ba đặc trưng riêng sau: 1) văn hóa sở hữu trí tuệ luôn khơi gợi trí tò mò của con người. Trí tò mò chính là khởi nguồn để tạo ra những sáng chế, thành quả sáng tạo có khả năng được cấp bằng độc quyền; 2) văn hóa sở hữu trí tuệ kích thích theo đuổi lợi ích. Bản chất của sở hữu trí tuệ chính là công cụ để theo đuổi lợi ích. Không có cạnh tranh về lợi ích kinh tế thì cũng không cần phải thiết lập hệ thống sở hữu trí tuệ. Kết quả của tạo lập văn hóa sở hữu trí tuệ không phải là dạy phép lịch sự mà là tạo dựng sự “quân tử” trong cạnh tranh, nâng cao năng lực và sự chính trực trong tham gia cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế; 3) văn hóa sở hữu trí tuệ sẽ tạo dựng lòng tin. Văn hóa sở hữu trí tuệ có thể kích thích con người theo đuổi lợi ích, nhưng bên cạnh đó không khuyến khích người ta dối trá, lợi dụng để có được lợi ích. Văn hóa sở hữu trí tuệ chính là thiết lập các quy tắc ngăn chặn những hành vi gian dối trong khoa học và kinh doanh, giúp con người biết tạo dựng niềm tin và biết tin vào sự trung thực để tìm kiếm lợi ích.

Biểu hiện bên ngoài của văn hóa sở hữu trí tuệ chính là luồng không khí trong xã hội được tạo ra từ nhận thức của con người đối với vấn đề sở hữu trí tuệ, và bản chất của văn hóa sở hữu trí tuệ chính là ý thức về vấn đề sở hữu trí tuệ được hình thành trong xã hội. Ý thức về sở hữu trí tuệ là quan niệm của con người về các vấn đề liên quan đến sở hữu trí tuệ. Lấy một ví dụ đơn giản, nếu một doanh nghiệp cho rằng quyền sở hữu trí tuệ là sợi dây sinh mệnh của mình thì doanh nghiệp đó sẽ đặc biệt coi trọng đến hoạt động sở hữu trí tuệ và sẽ biết cách làm thế nào để sử dụng hiệu quả cơ chế bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cốt lõi của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu một doanh nghiệp cho rằng vấn đề sở hữu

trí tuệ không có mối liên quan nhiều tới sự phát triển của doanh nghiệp thì tất yếu sẽ không coi trọng hoạt động sở hữu trí tuệ.

3. MÔ HÌNH HỢP TÁC KẾT NỐI CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẾN DOANH NGHIỆP VÀ GIẢI PHÁP

Ngày nay, trong môi trường hội nhập quốc tế, việc sáng tạo và phổ biến tri thức khoa học luôn là tâm điểm trong các hoạt động của các trường đại học. Bên cạnh hoạt động đào tạo thì hoạt động nghiên cứu khoa học cho sinh viên và học viên các trường đại học đã trở thành một nguồn cung cấp các kết quả sáng tạo trí tuệ và tác động tích cực đến nền kinh tế của mỗi quốc gia. Rất nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng “các kết quả nghiên cứu, sáng tạo được thực hiện từ các trường đại học và tổ chức nghiên cứu và phát triển (R&D - Research & Development) cần được quan tâm để chuyển giao công nghệ, thương mại hóa nhằm phát triển kinh tế”.

Chính sách phát triển khoa học công nghệ và giáo dục đào tạo của Việt Nam cần khuyến khích sự hợp tác giữa các trường đại học, cao đẳng, các viện nghiên cứu với các ngành công nghiệp, thông qua hình thức li-xăng hay các hình thức chuyển giao công nghệ khác và những hoạt động nghiên cứu và đầu tư chung để chia sẻ thông tin và tạo ra hiệu quả tối ưu cho hoạt động nghiên cứu, tìm tòi những nhân tố mới. Bên cạnh đó, hoạt động này còn có hiệu ứng tốt cho việc trao đổi thông tin, tránh sự lãng phí, không cần thiết của việc tìm tòi những giải pháp đã tồn tại. Để gia tăng sự đóng góp của hoạt động nghiên cứu trong các trường đại học cho sự phát triển công nghiệp và kinh tế, cần có các chính sách định hướng cho việc đưa giới doanh nhân và giới khoa học xích lại gần nhau hơn. Các trường đại học ở Mỹ hay các nước khác cần có quy trình từ nghiên cứu/ phát minh đến xác định khả năng đăng ký sáng chế và quản lý sở hữu trí tuệ và chuyển giao ra thị trường. Và cần thành lập văn phòng chuyển giao tri thức trong việc hỗ trợ các nhà nghiên

cứu khoa học trong việc đăng ký sáng chế và thương mại hoặc lập doanh nghiệp. Còn ở Việt Nam đã đề xuất một số giải pháp cho mô hình nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ [8]: 1) Mỗi lĩnh vực nghiên cứu cần có những chính sách khác nhau. Ví dụ, với nghiên cứu về khoa học tự nhiên, công nghệ - kỹ thuật thì trang thiết bị phục vụ nghiên cứu là cực kỳ quan trọng. Do đó, các chính sách đầu tư phải hợp lý chứ không thể cào bằng dẫn đến lãng phí, hiệu quả không cao; 2) Khắc phục tình trạng “bỏ đầu” cho các trường đại học. Vấn đề đặt ra là cần có 1 quỹ chung của cả nước, dành riêng cho những ngành, lĩnh vực ưu tiên nhất định. Quỹ này nên do hội đồng quỹ quản lý độc lập, trực thuộc Chính phủ, do các nhà khoa học điều hành, hoạt động theo tiêu chí đã ban hành; 3) Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động khoa học công nghệ gắn với doanh nghiệp hướng tới tự chủ đại học dựa vào khoa học công nghệ. Theo đó, cần đẩy mạnh tái cấu trúc hoạt động khoa học công nghệ và đào tạo của nhà trường hướng tới ứng dụng thực tiễn, liên ngành theo xu hướng tự chủ, tạo cơ chế thông thoáng thu hút các nhà khoa học tham gia nghiên cứu như hưởng phần trăm lợi ích kinh phí từ việc tạo ra các dự án, đề án, đề tài nghiên cứu, hưởng phần trăm kinh phí từ việc chuyển giao các sản phẩm có khả năng thương mại hóa và ứng dụng thực tiễn tại các doanh nghiệp và địa phương. Luật sở hữu trí tuệ đã rất cởi mở nhưng thực tiễn vẫn còn vướng ở tư duy nhà quản lý các cơ sở đào tạo, thường xem các sản phẩm nghiên cứu khoa học sử dụng ngân sách hoặc cơ sở vật chất của trường (Nhà nước) là thuộc quyền sở hữu của Nhà nước. Việc sở hữu trí tuệ với các đề tài nghiên cứu khoa học trong các cơ sở đào tạo đã được ghi lại tường minh trong Luật Giáo dục đại học sẽ là một cơ sở pháp lý tạo bước tiến mới để các nhà khoa học, các trường đại học chủ động hơn trong khai thác thương mại các kết quả khoa học công nghệ; 4) Cần có thêm các chính sách ưu tiên phù hợp để khuyến

khích các nhà nghiên cứu. Cụ thể, cần có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ nghiên cứu khoa học. Đồng thời, đổi mới công tác tuyển dụng, bố trí, đánh giá và bổ nhiệm cán bộ nghiên cứu khoa học dựa trên những giá trị đóng góp nổi bật trong nghiên cứu khoa học và cải tiến kỹ thuật. Có chính sách ưu đãi nhằm thu hút các chuyên gia, nhà khoa học ở trong và ngoài nước tham gia hoạt động.

Chương trình đào tạo Thương mại hóa công nghệ cho sinh viên sau đại học đã thực hiện tại đại học Kỹ thuật Georgia [10]. Cô lập luận rằng thành công công nghệ thương mại hóa đòi hỏi sự hội nhập của chuyên môn khoa học và kỹ thuật với kiến thức về quản trị, pháp luật, kinh tế, và chính sách công. Theo đó, đào tạo doanh nhân xung quanh các đội sinh viên điều tra việc thương mại hóa kế hoạch kinh doanh của họ nghiên cứu. Các sinh viên có mục tiêu bao gồm các nghiên cứu sinh trong khoa học và kỹ thuật, quản lý và kinh tế, và thạc sĩ Quản trị kinh doanh và sinh viên Luật.

Năm đề xuất hành động bao gồm: 1) Chương trình đào tạo tiến sĩ nghiên cứu và phát triển thương mại; 2) Cân bằng nghiên cứu khoa học ngắn và dài hạn; 3) Kết hợp nghiên cứu phát triển và chiến lược kinh doanh; 4) Đổi mới sáng tạo; 5) Đánh giá hiệu quả.

Đối với sinh viên thạc sĩ Quản trị kinh doanh và Luật, nhấn mạnh là nâng cao sự hiểu biết của các công nghệ. Các mục tiêu chương trình này được đề cập trong đổi mới công nghệ: chương trình TI: GER® (Technology Innovation: Generating Economic Results/ Đổi mới sáng tạo công nghệ: Tạo ra các kết quả kinh tế). Các chương trình liên ngành nêu trong chương bao gồm các lớp học, nghiên cứu, đề tài, phòng thí nghiệm và thực tập.

Theo tác giả Phạm Văn Quân, một số bất cập trong mô hình kinh doanh hiện nay của các tổ chức khoa học công nghệ trong các trường

đại học, cao đẳng tại Việt Nam như sau [7]: Không tích lũy được tri thức vì các tổ chức khoa học công nghệ thực sự không có vai trò gì trong quá trình tạo ra tri thức, tri thức là sở hữu của các nhà khoa học; Tham gia các lĩnh vực khoa học và công nghệ một cách rất dãn trải, không tạo được dấu ấn khác biệt. Nhu cầu của doanh nghiệp rất phong phú và đa dạng, các tổ chức khoa học công nghệ rất khó có thể chi tiết hóa các giải pháp công nghệ cho từng doanh nghiệp cụ thể; Kỹ năng về kinh doanh, thương trường thường không phù hợp với nhà khoa học; Thất thoát tài sản tri thức với các kết quả nghiên cứu được tài trợ từ ngân sách nhà nước và sử dụng cơ sở vật chất của trường; Không kiểm soát được tài sản “thương hiệu” của trường, không kiểm soát được đâu là lợi dụng thương hiệu của nhà trường, đâu là đóng góp cho thương hiệu nhà trường; Các nhà khoa học khi tích lũy đủ kinh nghiệm, vốn và có tinh thần doanh nhân họ dễ dàng tách ra làm riêng, dễ dàng tạo ra một doanh nghiệp khoa học công nghệ tư nhân tương tự; Không thể cạnh tranh khi các tổ chức khoa học công nghệ nước ngoài tham gia vào thị trường.

4. KẾT LUẬN

Các trường đại học đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế tri thức bởi bên cạnh công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, việc sáng tạo và phổ biến tri thức luôn là tâm điểm trong mọi hoạt động của trường đại học. Các trường đại học đã và đang trở thành một nguồn cung cấp lớn các kết quả sáng tạo trí tuệ có vai trò to lớn và tác động tích cực đến nền kinh tế của mỗi quốc gia. Đòi hỏi phải tăng cường hoạt động tuyên truyền phổ biến Luật sở hữu trí tuệ nhằm nâng cao nhận thức cho sinh viên và cộng đồng, từ đó tạo thói quen tốt trong ứng xử, hình thành phản xạ tôn trọng và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của chính mình và của người khác tạo động lực sáng tạo cống hiến ngày càng nhiều tri thức mới cho nhân loại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Bá Bình (2007), *Thực trạng và định hướng giảng dạy về sở hữu trí tuệ tại Đại học Luật Hà Nội*, Hội thảo Giảng dạy và đào tạo sở hữu trí tuệ trong các trường đại học và cao đẳng, Cục sở hữu trí tuệ.
- [2] Lê Thị Nam Giang (2007), *Thực trạng giảng dạy sở hữu trí tuệ tại các trường đại học Việt Nam*, Hội thảo Giảng dạy và đào tạo sở hữu trí tuệ trong các trường đại học và cao đẳng, Cục sở hữu trí tuệ.
- [3] Trần Văn Hải (2007), *Đào tạo nhân lực sở hữu trí tuệ trong các trường đại học, từ kinh nghiệm của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn*, Tạp chí Hoạt động Khoa học.
- [4] Quốc hội (2005), *Luật sở hữu Trí tuệ*, Nxb Chính trị Quốc gia.
- [5] Trần Lê Hồng (2008), *Nghiên cứu cơ sở và lí luận để đưa sở hữu trí tuệ vào đào tạo và giảng dạy tại các trường đại học*, Báo cáo tổng kết đề án cấp Bộ, Cục sở hữu trí tuệ, Bộ Khoa học và Công nghệ.
- [6] Đoàn Đức Lương (2009), *Thực trạng và phương hướng đưa môn học sở hữu trí tuệ vào giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng ở nước ta hiện nay*, Tạp chí Giáo dục (10).
- [7] Phạm Văn Quân (2019), *Xây dựng mô hình liên kết nhà trường - doanh nghiệp trong đào tạo và nghiên cứu khoa học tại các cơ sở đào tạo*, Giáo dục Nghề nghiệp.
- [8] Đặng Thị Tố Tâm (2019), *Nghiên cứu và chuyển giao khoa học công nghệ từ trường đại học đến doanh nghiệp*, Tạp chí Tài chính.
- [9] Ong., B (2006), *Special IP Courses for Law Students Biotechnology and Patenting, EU-ASEAN Colloquium on IP Education*, Kuala Lumpur.
- [10] Libecap, G. D (2005), *University Entrepreneurship and Technology Transfer: Process, Design, and Intellectual Property*, Emerald Group Publishing Limited.
- [11] Althen, G (2006), *Phong cách Mỹ*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
- [12] J.Heus, J (2017), *Importance of intellectual property generated by biomedical research at universities and academic hospitals*, *Journal of Clinical and Translational Research*, 3(2).
- [13] WIPO (2004), *What is Intellectual Property? WIPO Publication*, 450.
- [14] WIPO (2005), *Handbook of Intellectual Property*, WIPO.
- [15] Lomonosov Moscow State University (2008), *Faculty of Law*, Retrieved from Lomonosov Moscow State University: <http://www.law.msu.su>.
- [16] Ukraine Patent Attorney (2004), *Patent and Trademark registration*, Retrieved from <http://www.patent.km.ua>.

Ngày nhận bài: 10-01-2020. Ngày biên tập xong: 13-01-2021. Duyệt đăng: 22-01-2021